Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5503.20.90

Mã HS	5503.20.90
Mô tả hàng hóa	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi / - Từ các polyeste: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 03:20:28
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/55032090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8462
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8462
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8462
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.1	1,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8073
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8027
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8027
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8027
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8027
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8027
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8027
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8077
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8077
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8077

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8077
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8077
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8077
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8078
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8078
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8078
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8078
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8078
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8078
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8079
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8033
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F8040
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G8040
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H8040
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I8040
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J8040
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K8040
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8062
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8062
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8062
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8062
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8062
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8062
VCFTA	2022	2022	0	VC!D8109
VCFTA	2023	2023	0	VC!E8109
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8109

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8109
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8109
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8109
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8089
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8089
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8089
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8089
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8089
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8089
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8102
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8102
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8102
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8102
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8102
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8102
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8106
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8106
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8106
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8106
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8106
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8106
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8106
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8106
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8106
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8106
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8106

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8106
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8057
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8057
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8057
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8057
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8057
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8057
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8057
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8094
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8094
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8094
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8094
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8094
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8094
RCEP B	2022	2022	0	B!D8094
RCEP B	2023	2023	0	B!E8094
RCEP B	2024	2024	0	B!F8094
RCEP B	2025	2025	0	B!G8094
RCEP B	2026	2026	0	B!H8094
RCEP B	2027	2027	0	B!I8094
RCEP C	2022	2022	0	C!D8094
RCEP C	2023	2023	0	C!E8094
RCEP C	2024	2024	0	C!F8094
RCEP C	2025	2025	0	C!G8094
RCEP C	2026	2026	0	C!H8094
RCEP C	2027	2027	0	C!I8094

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D8094
RCEP D	2023	2023	0	D!E8094
RCEP D	2024	2024	0	D!F8094
RCEP D	2025	2025	0	D!G8094
RCEP D	2026	2026	0	D!H8094
RCEP D	2027	2027	0	D!I8094
RCEP E	2022	2022	0	E!D8097
RCEP E	2023	2023	0	E!E8097
RCEP E	2024	2024	0	E!F8097
RCEP E	2025	2025	0	E!G8097
RCEP E	2026	2026	0	E!H8097
RCEP E	2027	2027	0	E!I8097
RCEP F	2022	2022	0	F!D8094
RCEP F	2023	2023	0	F!E8094
RCEP F	2024	2024	0	F!F8094
RCEP F	2025	2025	0	F!G8094
RCEP F	2026	2026	0	F!H8094
RCEP F	2027	2027	0	F!I8094
VIFTA	2024	2024	1.7	VI!F7474
VIFTA	2025	2025	1.4	VI!G7474
VIFTA	2026	2026	1.1	VI!H7474
VIFTA	2027	2027	0.9	VI!I7474

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5503.20 có 2 dòng thuế; dòng 5503.20.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	5503.20.10 Loại có màu trừ màu trắng (SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 5503.20.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 5503.20.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5503.20.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 5503.20.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8462), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.